



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 271110000018

ngày 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận**

2703001077

ngày 20 tháng 12 năm 2006

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

2900783332

ngày 5 tháng 9 năm 2023

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 5 tháng 9 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tan Teck Chuan Lester

Chủ tịch

Ông Văn Thanh Liêm

Thành viên

Ông Cao Thanh Bích

Thành viên

Ông Nguyễn Hồng Anh

Thành viên

Ông Võ Phước Giàu

Thành viên (từ ngày 15 tháng 10 năm 2024)

Ông Vương Nguyễn Đăng Khoa

Thành viên (đến ngày 14 tháng 10 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Thanh Vân

Trưởng ban

Bà Nguyễn Thanh Thủy

Thành viên

Bà Lưu Thanh Thảo

Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Nguyễn Hồng Anh

Giám đốc

Ông Trần Quang Trung

Phó Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2025)

Ông Văn Bá Thi

Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Khối 1, Xã Hưng Đạo

Huyện Hưng Nguyên

Tỉnh Nghệ An

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành  
  
Nguyễn Hồng Anh  
Giám đốc

Tỉnh Nghệ An, ngày 6 tháng 3 năm 2025





KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00464-25-1



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>440.134.092.166</b>    | <b>386.099.782.224</b>  |
| <b>Tiền</b>                                                    | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>50.433.344.833</b>     | <b>28.575.511.984</b>   |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>259.500.000.000</b>    | <b>249.717.653.857</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 6                  | 259.500.000.000           | 249.717.653.857         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>45.403.538.455</b>     | <b>42.794.167.861</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 7                  | 42.436.283.535            | 38.594.478.260          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 352.803.776               | 213.671.266             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136          | 8                  | 2.614.451.144             | 3.986.018.335           |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>   | <b>9(a)</b>        | <b>84.012.210.751</b>     | <b>64.250.105.470</b>   |
| Hàng tồn kho                                                   | 141          |                    | 84.709.023.349            | 64.721.231.901          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (696.812.598)             | (471.126.431)           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>784.998.127</b>        | <b>762.343.052</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          |                    | 784.998.127               | 390.653.530             |
| Thuế phải thu Nhà Nước                                         | 153          |                    | -                         | 371.689.522             |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)        | <b>200</b>   |                    | <b>201.246.802.908</b>    | <b>270.832.526.428</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b>   |                    | <b>30.000.000</b>         | <b>30.000.000</b>       |
| Phải thu dài hạn khác                                          | 216          |                    | 30.000.000                | 30.000.000              |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b>   |                    | <b>187.674.787.566</b>    | <b>257.971.838.666</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 10                 | 187.612.814.442           | 257.970.046.559         |
| Nguyên giá                                                     | 222          |                    | 1.300.488.350.881         | 1.293.531.539.850       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223          |                    | (1.112.875.536.439)       | (1.035.561.493.291)     |
| Tài sản cố định vô hình                                        | 227          | 11                 | 61.973.124                | 1.792.107               |
| Nguyên giá                                                     | 228          |                    | 380.862.152               | 303.930.000             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229          |                    | (318.889.028)             | (302.137.893)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b>   |                    | <b>241.039.091</b>        | <b>4.041.157.990</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                        | 242          | 12                 | 241.039.091               | 4.041.157.990           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>13.300.976.251</b>     | <b>8.789.529.772</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          | 13                 | 6.059.357.056             | 708.114.502             |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                 | 262          |                    | 2.346.262.609             | 2.294.335.615           |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                    | 263          | 9(b)               | 4.895.356.586             | 5.787.079.655           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>641.380.895.074</b>    | <b>656.932.308.652</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                              |              |                    |                           |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>133.146.238.020</b>    | <b>154.067.624.035</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                            | <b>310</b>   |                    | <b>132.974.238.020</b>    | <b>153.416.993.635</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311          | 14                 | 21.186.921.920            | 16.204.745.318          |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                        | 313          | 15                 | 97.167.571.524            | 102.171.228.035         |
| Phải trả người lao động                                       | 314          |                    | 2.261.149.994             | 2.341.137.385           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315          | 16                 | 5.589.389.521             | 7.753.698.596           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                        | 319          | 17                 | 2.746.205.061             | 4.180.877.501           |
| Vay ngắn hạn                                                  | 320          | 18                 | -                         | 17.000.000.000          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322          | 19                 | 4.023.000.000             | 3.765.306.800           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                             | <b>330</b>   |                    | <b>172.000.000</b>        | <b>650.630.400</b>      |
| Phải trả dài hạn khác                                         | 337          |                    | -                         | 500.000.000             |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 342          |                    | 172.000.000               | 150.630.400             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             | <b>400</b>   |                    | <b>508.234.657.054</b>    | <b>502.864.684.617</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b>   | <b>20</b>          | <b>508.234.657.054</b>    | <b>502.864.684.617</b>  |
| Vốn cổ phần                                                   | 411          | 21                 | 450.000.000.000           | 450.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a         |                    | 450.000.000.000           | 450.000.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                                         | 418          | 23                 | 6.516.196.015             | 6.516.196.015           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421          |                    | 51.718.461.039            | 46.348.488.602          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 15.377.762.775            | 16.728.844.825          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b         |                    | 36.340.698.264            | 29.619.643.777          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b>   |                    | <b>641.380.895.074</b>    | <b>656.932.308.652</b>  |

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | 2024<br>VND            | 2023<br>VND             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                            | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>935.030.033.556</b> | <b>809.156.113.830</b>  |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                              | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>878.826.373.969</b> | <b>762.442.770.131</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                                  | <b>20</b> |             | <b>56.203.659.587</b>  | <b>46.713.343.699</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                        | 21        | 27          | 11.780.142.818         | 14.292.458.835          |
| Chi phí tài chính                                                                    | 22        |             | 990.326.026            | 735.786.303             |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                            | 23        |             | 990.326.026            | 735.786.303             |
| Chi phí bán hàng                                                                     | 25        |             | 1.263.270.614          | -                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                         | 26        | 28          | 14.991.709.389         | 17.405.844.312          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>50.738.496.376</b>  | <b>42.864.171.919</b>   |
| Thu nhập khác                                                                        | 31        |             | 3.724.466              | 45.203.693              |
| Chi phí khác                                                                         | 32        |             | -                      | 711.685.880             |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>3.724.466</b>       | <b>(666.482.187)</b>    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>50.742.220.842</b>  | <b>42.197.689.732</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                   | <b>51</b> | <b>30</b>   | <b>10.430.449.572</b>  | <b>9.094.788.034</b>    |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                                    | <b>52</b> | <b>30</b>   | <b>(51.926.994)</b>    | <b>(196.742.079)</b>    |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                         | <b>60</b> |             | <b>40.363.698.264</b>  | <b>33.299.643.777</b>   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                             |           |             |                        | <b>(Điều chỉnh lại)</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                             | 70        | 31          | 808                    | 670                     |

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                 |                  |                        |                         |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                            | <b>01</b>        | <b>50.742.220.842</b>  | <b>42.197.689.732</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                |                  |                        |                         |
| Khấu hao và phân bổ                                                            | 02               | 77.330.794.283         | 77.907.438.909          |
| Các khoản dự phòng                                                             | 03               | 281.004.586            | 962.340.798             |
| Thu nhập lãi tiền gửi                                                          | 05               | (11.780.142.818)       | (14.292.458.835)        |
| Lãi từ tài sản cố định đã xóa sổ                                               | 05               | -                      | 562.500.000             |
| Chi phí lãi vay                                                                | 06               | 990.326.026            | 735.786.303             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>        | <b>117.564.202.919</b> | <b>108.073.296.907</b>  |
| Biến động các khoản phải thu                                                   | 09               | (3.942.139.031)        | (19.809.446.111)        |
| Biến động hàng tồn kho                                                         | 10               | (19.130.017.198)       | 4.566.104.792           |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                            | 11               | (8.358.240.164)        | 19.356.439.177          |
| Biến động chi phí trả trước                                                    | 12               | (1.750.468.252)        | (466.005.844)           |
|                                                                                |                  | <b>84.383.338.274</b>  | <b>111.720.388.921</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14               | (1.018.690.410)        | (739.641.097)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15               | (9.744.424.088)        | (4.609.026.273)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         | 17               | (3.236.032.627)        | (4.282.343.297)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                       | <b>20</b>        | <b>70.384.191.149</b>  | <b>102.089.378.254</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |                  |                        |                         |
| Tiền chi mua tài sản cố định                                                   | 21               | (2.638.723.412)        | (5.244.583.872)         |
| Tiền chi gửi tiền gửi tại ngân hàng                                            | 23               | (565.300.000.000)      | (228.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi tiền gửi tại ngân hàng                                            | 24               | 555.517.653.857        | 156.897.534.247         |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                          | 27               | 13.226.311.255         | 4.515.658.048           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>đầu tư</b>                           | <b>30</b>        | <b>805.241.700</b>     | <b>(71.831.391.577)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2024<br/>VND</b>     | <b>2023<br/>VND</b>     |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |                  |                         |                         |
| Tiền thu từ vay ngắn hạn                                       | 33               | 314.000.000.000         | 310.000.000.000         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34               | (331.000.000.000)       | (293.000.000.000)       |
| Tiền chi trả cổ tức                                            | 36               | (32.331.600.000)        | (30.770.800.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b>        | <b>(49.331.600.000)</b> | <b>(13.770.800.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b>        | <b>21.857.832.849</b>   | <b>16.487.186.677</b>   |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                            | <b>60</b>        | <b>28.575.511.984</b>   | <b>12.088.325.307</b>   |
| <b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)<br/>(Thuyết minh 5)</b>        | <b>70</b>        | <b>50.433.344.833</b>   | <b>28.575.511.984</b>   |

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:

  
**Văn Bá Thi**  
*Kế toán Trưởng*

Người duyệt:

  
**Nguyễn Hồng Anh**  
*Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 421/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BSL.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 176 nhân viên (1/1/2024: 179 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm   |
| ▪ tài sản khác           | 6 năm       |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng**

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.



**4. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Tiền**

|                    | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt           | 509.235.007                     | 622.640.007                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 49.924.109.826                  | 27.952.871.977                |
|                    | <b>50.433.344.833</b>           | <b>28.575.511.984</b>         |

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi từ 4,7% đến 5,2% một năm (1/1/2024: từ 4,5% đến 5,2% một năm).

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                          | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 41.496.087.134                  | 38.028.310.220                |
| Các khách hàng khác                                      | 940.196.401                     | 566.168.040                   |
|                                                          | <b>42.436.283.535</b>           | <b>38.594.478.260</b>         |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                          | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| <i>Công ty mẹ</i>                                        |                   |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 41.496.087.134    | 38.028.310.220  |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                          | <b>31/12/2024</b>    | <b>1/1/2024</b>      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí lãi vay phải thu | 2.407.060.685        | 3.884.998.291        |
| Ký quỹ                   | 15.000.000           | 15.000.000           |
| Khác                     | 192.390.459          | 86.020.044           |
|                          | <b>2.614.451.144</b> | <b>3.986.018.335</b> |

**9. Hàng tồn kho****(a) Hàng tồn kho**

|                                     | <b>31/12/2024</b>     |                      | <b>1/1/2024</b>       |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>      |
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 8.015.624.857         | -                    | 130.840.000           | -                    |
| Nguyên vật liệu                     | 34.876.013.780        | -                    | 24.375.349.346        | -                    |
| Công cụ và dụng cụ                  | 884.151.523           | (696.812.598)        | 1.944.494.833         | (471.126.431)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24.451.361.783        | -                    | 21.788.120.304        | -                    |
| Thành phẩm                          | 16.481.871.406        | -                    | 16.482.427.418        | -                    |
|                                     | <b>84.709.023.349</b> | <b>(696.812.598)</b> | <b>64.721.231.901</b> | <b>(471.126.431)</b> |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                                                             | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                                                               | 471.126.431         | 2.595.479.424       |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm                                    | 225.686.167         | (232.534.311)       |
| Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn | -                   | (1.891.818.682)     |
| Số dư cuối năm                                                              | 696.812.598         | 471.126.431         |

**(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                                  | <b>31/12/2024</b>      |                         | <b>1/1/2024</b>        |                         |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                  | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Thiết bị, vật tư và phụ<br>tùng thay thế dài hạn | 15.757.857.054         | (10.862.500.468)        | 16.615.631.304         | (10.828.551.649)        |

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

|                                          | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                            | 10.828.551.649      | 7.720.488.258       |
| Dự phòng trích lập trong năm             | 33.948.819          | 1.216.244.709       |
| Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                   | 1.891.818.682       |
| Số dư cuối năm                           | 10.862.500.468      | 10.828.551.649      |

10. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                     | 223.437.662.362                  | 1.049.189.968.241             | 7.650.541.526                    | 11.551.315.214               | 1.702.052.507       | 1.293.531.539.850 |
| Tăng trong năm                    | -                                | 1.063.860.000                 | 720.000.000                      | 919.570.000                  | -                   | 2.703.430.000     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 4.530.894.590                 | -                                | -                            | -                   | 4.530.894.590     |
| Điều chỉnh khác                   | -                                | (277.513.559)                 | -                                | -                            | -                   | (277.513.559)     |
| Số dư cuối năm                    | 223.437.662.362                  | 1.054.507.209.272             | 8.370.541.526                    | 12.470.885.214               | 1.702.052.507       | 1.300.488.350.881 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu năm                     | 110.611.422.889                  | 905.050.654.857               | 7.521.719.286                    | 10.698.514.002               | 1.679.182.257       | 1.035.561.493.291 |
| Khấu hao trong năm                | 10.506.486.614                   | 66.251.888.023                | 205.741.931                      | 331.791.580                  | 18.135.000          | 77.314.043.148    |
| Số dư cuối năm                    | 121.117.909.503                  | 971.302.542.880               | 7.727.461.217                    | 11.030.305.582               | 1.697.317.257       | 1.112.875.536.439 |
| Giá trị còn lại                   |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu năm                     | 112.826.239.473                  | 144.139.313.384               | 128.822.240                      | 852.801.212                  | 22.870.250          | 257.970.046.559   |
| Số dư cuối năm                    | 102.319.752.859                  | 83.204.666.392                | 643.080.309                      | 1.440.579.632                | 4.735.250           | 187.612.814.442   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá là 27.873 triệu VND (1/1/2024: 22.683 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |
| Số dư đầu năm                 | 303.930.000                          |
| Tăng trong năm                | 76.932.152                           |
|                               | <hr/>                                |
| Số dư cuối năm                | 380.862.152                          |
|                               | <hr/>                                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |
| Số dư đầu năm                 | 302.137.893                          |
| Khấu hao trong năm            | 16.751.135                           |
|                               | <hr/>                                |
| Số dư cuối năm                | 318.889.028                          |
|                               | <hr/>                                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.792.107                            |
| Số dư cuối năm                | 61.973.124                           |
|                               | <hr/>                                |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 304 triệu VND (1/1/2024: 204 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                         | 4.041.157.990       | 608.539.091          |
| Tăng trong năm                        | 4.725.894.590       | 3.995.118.899        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (4.530.894.590)     | -                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (3.995.118.899)     | -                    |
| Xóa sổ                                | -                   | (562.500.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>241.039.091</b>  | <b>4.041.157.990</b> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                      | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Nâng cấp công suất nhà máy           | 195.000.000               | -                       |
| Nâng cấp hệ thống rửa chai           | -                         | 1.897.599.514           |
| Nâng cấp hệ thống ghép mí mắt Ferrum | -                         | 1.619.694.341           |
| Khác                                 | 46.039.091                | 523.864.135             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>241.039.091</b>        | <b>4.041.157.990</b>    |

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí sửa chữa,<br/>bảo dưỡng<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 298.001.812                           | -                                              | 410.112.690         | 708.114.502          |
| Tăng trong năm                       | 270.259.093                           | 3.090.703.562                                  | 140.649.714         | 3.501.612.369        |
| Chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang | -                                     | 3.995.118.899                                  | -                   | 3.995.118.899        |
| Phân bổ trong năm                    | (275.783.682)                         | (1.464.775.961)                                | (404.929.071)       | (2.145.488.714)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>292.477.223</b>                    | <b>5.621.046.500</b>                           | <b>145.833.333</b>  | <b>6.059.357.056</b> |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                                          | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> |                       |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>31/12/2024</b>                    | <b>1/1/2024</b>       |
|                                                          | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>            |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | 7.134.381.466                        | 5.111.323.284         |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa                | 3.294.944.220                        | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân              | 1.209.120.772                        | 766.513.900           |
| Công ty TNHH Thịnh Đức                                   | 543.065.600                          | 2.387.320.000         |
| Công ty TNHH Krones Việt Nam                             | -                                    | 1.851.505.040         |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 9.005.409.862                        | 6.088.083.094         |
|                                                          | <b>21.186.921.920</b>                | <b>16.204.745.318</b> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                          | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                                                          | <b>31/12/2024</b>                    | <b>1/1/2024</b> |
|                                                          | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                                      |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | 7.134.381.466                        | 5.111.323.284   |
| <b>Các công ty liên quan</b>                             |                                      |                 |
| Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co                             | 813.022.520                          | 126.694.600     |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn                  | 399.108.280                          | 36.717.463      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi                 | 61.398.000                           | 46.656.000      |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóng Lam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2024<br>VND | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND    | Số cần trừ<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|----------------------------|-----------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 87.095.934.996  | 926.868.238.748    | (931.170.665.597)   | -                 | 82.793.508.147    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 11.351.302.935  | 185.414.964.556    | (117.987.655.611)   | (68.829.115.099)  | 9.949.496.781     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.698.881.967   | 10.430.449.572     | (9.744.424.088)     | -                 | 4.384.907.451     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 25.108.137      | 1.007.405.002      | (992.853.994)       | -                 | 39.659.145        |
| Thuế khác                  | -               | 1.225.866.721      | (854.177.199)       | (371.689.522)     | -                 |
|                            | 102.171.228.035 | 1.124.946.924.599  | (1.060.749.776.489) | (69.200.804.621)  | 97.167.571.524    |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay       | 4.223.840.202                   | 4.252.204.586                 |
| Chi phí xây dựng      | 397.108.833                     | 1.934.399.990                 |
| Chi phí phải trả khác | 968.440.486                     | 1.567.094.020                 |
|                       | <b>5.589.389.521</b>            | <b>7.753.698.596</b>          |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                        | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả        | 2.559.900.000                   | 3.391.500.000                 |
| Ký quỹ đã nhận         | 35.000.000                      | 535.000.000                   |
| Phải trả ngắn hạn khác | 151.305.061                     | 254.377.501                   |
|                        | <b>2.746.205.061</b>            | <b>4.180.877.501</b>          |

**18. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2024</b><br><b>Giá trị ghi sổ/<br/>Khoản trong<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> | <b>Biến động trong năm</b><br><b>Tăng</b><br><b>VND</b> | <b>Hoàn trả</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>Giá trị ghi sổ/<br/>Khoản trong<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 17.000.000.000                                                                        | 314.000.000.000                                         | (331.000.000.000)             | -                                                                                       |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                                       | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 3.765.306.800             | 3.518.022.260             |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)                  | 4.023.000.000             | 3.680.000.000             |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) | (529.274.173)             | 849.627.837               |
| Sử dụng trong năm                                     | (3.236.032.627)           | (4.282.343.297)           |
|                                                       |                           |                           |
| Số dư cuối năm                                        | 4.023.000.000             | 3.765.306.800             |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                | Vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>                       | 450.000.000.000    | 6.516.196.015                   | 31.078.472.662                              | 487.594.668.677  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                      | -                  | -                               | 33.299.643.777                              | 33.299.643.777   |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                                        | -                  | -                               | (13.500.000.000)                            | (13.500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)               | -                  | -                               | (3.680.000.000)                             | (3.680.000.000)  |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (Thuyết minh 19) | -                  | -                               | (849.627.837)                               | (849.627.837)    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>                       | 450.000.000.000    | 6.516.196.015                   | 46.348.488.602                              | 502.864.684.617  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                      | -                  | -                               | 40.363.698.264                              | 40.363.698.264   |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                                        | -                  | -                               | (31.500.000.000)                            | (31.500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)               | -                  | -                               | (4.023.000.000)                             | (4.023.000.000)  |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh 19) | -                  | -                               | 529.274.173                                 | 529.274.173      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                     | 450.000.000.000    | 6.516.196.015                   | 51.718.461.039                              | 508.234.657.054  |

## Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 31/12/2024 và 1/1/2024 |                 |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------|
|                                               | Số cổ phiếu            | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000             | 450.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000             | 450.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 22. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 (2023: 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022, trong đó 18.000 triệu VND đã được tạm ứng cho cổ đông trong năm 2022).

### 23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.599.041.000                   | 1.239.041.000                 |
| Từ hai đến năm năm | 5.406.164.000                   | 4.956.164.000                 |
| Sau năm năm        | 36.241.949.250                  | 37.480.990.250                |
|                    | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                    | 43.247.154.250                  | 43.676.195.250                |

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                 | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 68.591.686.360                  | 54.083.250.635                |
| Đã duyệt và đã ký hợp đồng      | 455.000.000                     | -                             |
|                                 | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                 | 69.046.686.360                  | 54.083.250.635                |

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

|                                  | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu                   |                           |                           |
| ▪ Bán thành phẩm                 | 924.284.512.272           | 802.893.469.981           |
| ▪ Bán phế liệu và doanh thu khác | 10.745.521.284            | 6.262.643.849             |
|                                  | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                  | 935.030.033.556           | 809.156.113.830           |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

|                                                                                  | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Bán thành phẩm                                                                   | 878.303.138.743     | 761.250.836.206     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư,<br>phụ tùng thay thế dài hạn | 259.634.986         | 983.710.398         |
| Giá vốn khác                                                                     | 263.600.240         | 208.223.527         |
|                                                                                  | <hr/>               | <hr/>               |
|                                                                                  | 878.826.373.969     | 762.442.770.131     |

**27. Doanh thu tài chính**

|                       | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 11.780.142.818      | 14.292.458.835      |
|                       | <hr/>               | <hr/>               |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên         | 6.912.861.258       | 8.822.472.727       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.935.085.258       | 3.038.557.856       |
| Chi phí khấu hao          | 650.585.144         | 852.976.153         |
| Chi phí quản lý khác      | 3.493.177.729       | 4.691.837.576       |
|                           | <hr/>               | <hr/>               |
|                           | 14.991.709.389      | 17.405.844.312      |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

|                                                | 2024<br>VND     | 2023<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 726.597.612.328 | 612.228.985.685 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 77.330.794.283  | 77.907.438.909  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 50.852.238.766  | 43.097.166.773  |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 36.593.583.146  | 33.722.424.706  |
| Chi phí khác                                   | 6.375.668.093   | 7.777.565.690   |

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                | 2024<br>VND    | 2023<br>VND   |
|------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   |                |               |
| Năm hiện hành                                  | 10.430.449.572 | 9.022.779.598 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước           | -              | 72.008.436    |
|                                                | 10.430.449.572 | 9.094.788.034 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại                 |                |               |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (51.926.994)   | (196.742.079) |
|                                                | 10.378.522.578 | 8.898.045.955 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                      | 2024<br>VND    | 2023<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 50.742.220.842 | 42.197.689.732 |
| Thuế theo thuế suất của Công ty      | 10.148.444.168 | 8.439.537.946  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 230.078.410    | 386.499.573    |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | -              | 72.008.436     |
|                                      | 10.378.522.578 | 8.898.045.955  |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                             | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b><br><b>(Điều chỉnh lại)</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm                   | 40.363.698.264            | 33.299.643.777                                       |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)       | (4.023.000.000)           | (3.680.000.000)                                      |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi (**) | -                         | 529.274.173                                          |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông  | <u>36.340.698.264</u>     | <u>30.148.917.950</u>                                |

(\*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại trên cơ sở số trích lập thực tế đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại thành 670 đồng/cổ phiếu dựa trên số điều chỉnh đã trích lập vào quỹ khen thưởng phúc lợi (như đã báo cáo trước đây: 658 đồng/cổ phiếu).

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                                 | <b>2024</b>              | <b>2023</b>       |
|                                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty mẹ</b>                                               |                          |                   |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn</b> |                          |                   |
| Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)              | 1.851.152.751.020        | 1.621.122.513.990 |
| Bán nguyên vật liệu                                             | -                        | 226.478.513       |
| Bán dịch vụ                                                     | 263.600.240              | 208.223.527       |
| Mua dịch vụ                                                     | 153.768.000              | -                 |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 679.839.585.374          | 555.215.450.994   |
| Cổ tức được công bố                                             | 21.665.000.000           | 9.285.000.000     |
| Cổ tức đã trả                                                   | 21.665.000.000           | 21.665.000.000    |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                          |                   |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>       |                          |                   |
| Mua dịch vụ                                                     | 6.262.758.908            | 5.585.549.612     |
| <b>Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co</b>                             |                          |                   |
| Mua công cụ và dụng cụ                                          | 496.713.700              | 356.656.652       |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 158.765.000              | 418.168.780       |
| Mua dịch vụ                                                     | 1.603.913.000            | 902.677.000       |
| Mua tài sản cố định                                             | 536.080.000              | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>      |                          |                   |
| Mua hàng hoá                                                    | 1.211.842.350            | 1.156.057.110     |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình</b>                         |                          |                   |
| Cổ tức được công bố                                             | 1.166.666.900            | 500.000.100       |
| Cổ tức đã trả                                                   | 1.166.666.900            | 1.166.666.900     |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi</b>                 |                          |                   |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 721.450.000              | 303.200.000       |
| <b>Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn</b>                    |                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                    | 116.483.840              | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương</b>              |                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                    | 98.564.512               | -                 |





**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                           | <b>Giá trị giao dịch</b>  |                           |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                           | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
| <b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>             |                           |                           |
| Bán công cụ dụng cụ                                       | 47.791.670                | -                         |
| Mua nguyên vật liệu                                       | -                         | 178.250.000               |
| <b>Công ty TNHH Bất động sản Areco</b>                    |                           |                           |
| Mua dịch vụ                                               | 47.055.750                | -                         |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>    |                           |                           |
| Mua hàng hoá                                              | 5.738.400                 | -                         |
| <b>Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b> |                           |                           |
| Mua hàng hoá                                              | -                         | 82.604.780                |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>                      |                           |                           |
| Mua hàng hoá                                              | -                         | 32.364.000                |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                  |                           |                           |
| <i>Thù lao</i>                                            |                           |                           |
| Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch                      | 130.000.000               | 32.500.000                |
| Ông Neo Gim Siong Bennett – Chủ tịch                      | -                         | 97.500.000                |
| Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên                           | 91.000.000                | 91.000.000                |
| Ông Cao Thanh Bích – Thành viên                           | 91.000.000                | 91.000.000                |
| Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên                          | 91.000.000                | 91.000.000                |
| Ông Võ Phước Giàu – Thành viên                            | 19.569.892                | -                         |
| Ông Vương Nguyễn Đăng Khoa – Thành viên                   | 71.430.108                | 54.347.220                |
| Ông Lê Xuân Sơn – Thành viên                              | -                         | 36.652.780                |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                      |                           |                           |
| <i>Thù lao</i>                                            |                           |                           |
| Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban                           | 91.000.000                | 91.000.000                |
| Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên                         | 52.000.000                | 52.000.000                |
| Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên                            | 52.000.000                | 52.000.000                |
| <b>Ban Điều hành</b>                                      |                           |                           |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác                        | 2.580.173.935             | 1.985.197.534             |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|                                           | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | 4.980.933.330             | -                         |

**34. Thông tin so sánh**

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 31, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh  
Giám đốc

